

Số: 50/QĐ-TTHBT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện công khai thường niên đối với cơ sở giáo dục phổ thông của Trung tâm GDNN – GDTX Hai Bà Trưng

Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2025-2026; thông tin về cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung, thông tin về chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025 và kết quả tài chính năm 2025 của Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2025-2026; thông tin về cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung, thông tin về chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025 và kết quả tài chính năm 2025 của Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng.

(Kèm theo báo cáo thường niên năm 2026)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận tài vụ;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Kèm theo QĐ số: 50/QĐ-TTHBT ngày 14/08/2026)

Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trung tâm GDNN – GDTX Hai Bà Trưng công khai các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trung tâm GDNN – GDTX Hai Bà Trưng
2. Địa chỉ trụ sở và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở: Số 15 Bùi Ngọc Dương, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội

Email: gdtx-hbtrung@hanoiedu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://gdtxhaibatrung.com>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

Loại hình cơ sở giáo dục: Giáo dục đào tạo

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Tuyết

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ nơi làm việc: Số 15 Bùi Ngọc Dương, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội

Số điện thoại: 0913525032

Địa chỉ email:

7. Tổ chức bộ máy:

- a. Quyết định 5399/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 28/9/2016 về việc thành lập Trung tâm GDNN – GDTX trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

Quyết định số 1653/QĐ-SGDĐT ngày 22/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc tiếp nhận và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết giữ chức vụ giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng, nhiệm kì 05 năm kể từ ngày 5/7/2022 (mốc thời gian bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX quận Hai Bà Trưng)

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

8. Các văn bản khác:

- Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản, Quy chế khen thưởng theo nghị định 73.

II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21	01	07	10			03	09	04	0	13			
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	11	0	06	05				08	03	0	11			
1	Toán	02		02					1	1		2			
2	Lý	01		01					1			1			
3	Hóa	01		01						1		1			
4	Sinh	0													
5	Văn	03		01	02				3			3			
6	Ngoại ngữ	0													
7	Sử	01			01				1			1			
8	Địa	0													
9	GDKT_PL	0													
10	Tin	01			01				1			1			
11	GDQP	0													
12	GDTC	0													
13	Công nghệ	01		01						1		1			
14	HĐTN	01			01				1			1			
II	Cán bộ quản lý	02	01	01					1	1		2			
1	Giám đốc	01	01							1		1			
2	Phó giám đốc	01		01					1			1			

III	Nhân viên	08			05			03							
1	Nhân viên văn thư	02			02										
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01			01										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	04			01			03							

III. THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

A. Tình hình cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất: 6.000 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 5036.1 m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: 058856 do giám đốc Sở tài chính Hà Nội ký ngày 05/10/2004

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	40	27	8	5

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	01	51 m ²		Chưa đủ các thiết bị dạy học bộ môn
<i>Phòng chuẩn bị</i>				<i>Chưa có</i>
2. Hóa học	01	51 m ²		Chưa đủ các thiết bị dạy học bộ môn
<i>Phòng chuẩn bị</i>				<i>Chưa có</i>
3. Sinh học	01	51 m ²		Chưa đủ các thiết bị dạy học bộ môn
<i>Phòng chuẩn bị</i>				<i>Chưa có</i>
4. Công nghệ				<i>Chưa có</i>
<i>Phòng chuẩn bị</i>				<i>Chưa có</i>
5. Ngoại ngữ	01	37 m ²		Chưa đủ các thiết bị dạy học bộ môn
6. Tin học	2	30 m ²		Chưa đủ diện tích, số lượng máy tính chưa đủ
<i>Số máy vi tính</i>	26	<i>X</i>		Chưa đủ số lượng máy tính
7. Âm nhạc				<i>Chưa có</i>
8. Mĩ thuật				<i>Chưa có</i>
9. Phòng đa năng				Chưa có
10. Thư viện	1	75m ²		Chưa đầy đủ các thể loại và số lượng sách, chưa đạt tỷ lệ sử dụng sách
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	1292	<i>X</i>		Chưa đầy đủ các thể loại
11. Nhà thể chất				Chưa có
12. Phòng Y tế	1	25m ²		Chưa đầy đủ trang thiết bị, vật dụng, thuốc men ...

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: 10 Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: 2 Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	660	660	370
+ Loại 1 chỗ ngồi	0	0	0
+ Loại 2 chỗ ngồi	660	660	370
2. Bàn ghế giáo viên	32	32	20
3. Bảng	34	34	18
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bảng thông minh</i>	16	16	0
4. Máy vi tính	34	34	16
<i>Chia ra:</i>			
+ Dùng cho HS	26	26	14
+ Dùng cho Quản lý	8	8	2
+ Kết nối Internet	34	34	
5. Số máy in, scan	8	8	4
6. Máy chiếu Projector	16	16	0
7. Máy photocopy	3	2	1
8. Tivi	2	2	0
9. Khác			

IV. THÔNG TIN VỀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin có liên quan: Thực hiện đúng theo quy định.

2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường hàng năm đầy đủ.

3. Các chương trình hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

V. THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	685	205	237	243
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	575 83.9	175 85.4	180 76.0	220 90.5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	102 14.9	27 13.2	52 21.9	23 9.5
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 1.2	3 1.5	5 2.1	0 0.0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
II	Số học sinh chia theo học lực	685	205	237	243
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	159 23.2	49 23.9	32 13.5	78 32.1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	523 76.4	153 74.6	205 86.5	165 67.9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.4	3 1.5	0 0.0	0 0.0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	100%	100%	100%	100%

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi, Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	159 23.2	49 23.9	32 13.5	78 32.1
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	523 76.4	153 74.6	205 86.5	165 67.9
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	26/2	0/0	16/2	10/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	2			2
1	Cấp tỉnh/thành phố	2			2
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	236			236
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	232 98.3%			232 98.3%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				

	các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ.....)	
3	Chi hỗ trợ người học(học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào thi đua, khen thưởng)	
4	Chi khác trích lập quỹ	673.472.367
5	Chi hỗ trợ học phí	378.696.000
*	Kinh phí không giao tự chủ	233.000.000
	Khen thưởng theo Nghị định 73	233.000.000
III	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:	
	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm : học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển	
1	Năm học 2025 - 2026	
	Nước uống	12.000đ/tháng/hs
2	Dự kiến năm học 2026 - 2027	
	Nước uống	12.000đ/tháng/hs
3	Dự kiến năm học 2027 - 2028	
	Nước uống	12.000đ/tháng/hs
IV	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học	
1	Kinh phí miễn học phí	
2	Kinh phí chi trả chi phí học tập	
V	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả các quỹ đặc thù (nếu có)	
	Học phí	85.854.794

	Chăm sóc sức khỏe ban do BHXH cấp	
	Quỹ phát triển HDSN	1.374.643.916
	Quỹ khen thưởng	94.096.490
	Quỹ phúc lợi	285.702.559



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Tuyết